

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1281 /SGTVT-QLVTPT

Đồng Nai, ngày 09 tháng 03 năm 2018

V/v đề nghị đăng tải lên công thông tin  
điện tử của tỉnh dự thảo Quyết định  
sửa đổi Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND  
ngày 29/5/2013 quy định Giá cước vận tải  
hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông Đồng Nai.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 1815/UBND-KT ngày 27/02/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương cho Sở GTVT Đồng Nai xây dựng quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh.

Để tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng xe ô tô đúng trình tự thủ tục quy định, Sở GTVT Đồng Nai đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông Đồng Nai đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh nội dung dự thảo Quyết định quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng xe ô tô để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh tham gia đóng góp ý kiến.

*(Đính kèm: dự thảo Quyết định quy định giá cước vận tải hàng hóa bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai).*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở (đưa thông tin lên trang web);
- Lưu: VT, VTPT,  
B/E/QLVT/2018/Giacuoc/



Dương Văn Đông



Số: /2018/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2018

**(DỰ THẢO)**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô  
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/TT-BTC ngày 13/10/2016 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 91/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ GTVT quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số ..... ngày .....,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định Giá cước vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 29/5/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hoá bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và TP.Biên Hoà và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Bộ Giao thông vận tải;
  - Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp ;
  - Thường vụ Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
  - Chánh – Phó Văn phòng;
  - Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VT,TH, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Vĩnh**

**QUY ĐỊNH**  
**CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG XE Ô TÔ**  
**ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số ...../2018/QĐ-UBND ngày ...../...../2018  
của UBND tỉnh Đồng Nai)

**Chương 1.**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Bảng Giá cước vận tải hàng hoá bằng xe ô tô ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Bảng giá cước vận tải hàng hóa bằng đường bộ tại quy định này là mức giá tối đa (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) để các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước lập dự toán, xác định giá trị gói thầu đối với các công trình xây dựng cơ bản hoặc ký kết hợp đồng vận chuyển hàng hóa.

2. Làm căn cứ xác định mức trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển không qua hình thức đấu thầu, đấu giá được thanh toán từ ngân sách Nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

3. Làm căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng; di chuyển máy móc thiết bị thi công trong dự toán xây dựng công trình, tổng mức đầu tư xây dựng công trình để xác định giá xây dựng công trình.

4. Các tổ chức, đơn vị sử dụng vốn ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có thể tham khảo hoặc áp dụng Quy định này để thực hiện các hợp đồng vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**Điều 3. Xử lý chuyển tiếp**

1. Những công trình, hạng mục công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo giá cước tại Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 29/05/2013 nhưng chưa tiến hành đấu thầu hoặc chỉ định thầu kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì chủ đầu tư điều chỉnh lại dự toán theo giá cước quy định tại quyết định này để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thực

hiện. Những công trình, hạng mục công trình đã được giao thầu khoán gọn và đấu thầu trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì không đặt vấn đề thanh toán thêm.

2. Những khối lượng hàng hóa đã được ký hợp đồng vận chuyển trước khi quyết định này có hiệu lực và đang thực hiện dở dang thì vẫn tiếp tục thực hiện giá cước theo quy định tại Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 29/05/2013.

3. Đối với khối lượng hàng hóa đã ký hợp đồng vận tải trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện việc vận chuyển thì được điều chỉnh lại giá cước theo quy định tại quyết định này.

#### **Điều 4. Những quy định chung**

##### **1. Phương pháp tính cước cơ bản theo các cự ly**

a) Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: Vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

b) Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

**2. Trọng lượng hàng hoá tính cước:** Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là Tấn (T).

a) Quy định về hàng thiếu tải: Trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hóa cần vận chuyển nhỏ hơn trọng lượng đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hóa đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe.

b) Quy định về hàng quá khổ, hàng quá nặng:

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định của thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng: là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 05 tấn đến 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ vừa quá nặng: chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức tối đa không vượt quá

mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

### **3. Khoảng cách tính cước**

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.
- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách tuyến ngắn nhất.

Trường hợp trên tuyến đường ngắn nhất không đảm bảo an toàn cho phương tiện và hàng hóa thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển nhưng hai bên phải ghi vào hợp đồng vận tải hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là kilômét (km).
- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 (một) km.
- Quy tròn khoảng cách tính cước: số lẻ dưới 0,5 km không tính, từ 0,5 km đến dưới 01 km được tính là 01 km.

**4. Đơn vị tính cước:** đơn vị tính cước là đồng/tấn.kilomet (viết tắt đ/T.km).

### **5. Phân loại hàng hoá để tính cước**

Hàng hoá để tính cước được phân thành 04 bậc hàng như sau:

5.1. Hàng bậc 1 bao gồm : Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

5.2. Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá buong, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chần song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...).

5.3. Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rời, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

5.4. Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

5.5. Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

5.6. Đơn giá biểu cước kèm theo Quyết định này là mức cước cơ bản áp dụng cho hàng bậc 1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2, 3, 4 được tính theo hệ số đối với đơn giá cước cơ bản của hàng bậc 1.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2: được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3: được tính bằng 1,30 lần cước hàng bậc 1.

- Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4: được tính bằng 1,4 lần cước hàng bậc 1.

## **6. Phân loại đường để tính cước**

6.1. Đối với loại đường đã có quyết định phân loại đường của cấp có thẩm quyền:

- Đường do Trung ương quản lý tính theo Quyết định đang có hiệu lực thi hành của Bộ Giao thông Vận tải về việc xếp loại đường để xác định cước vận chuyển đường bộ (áp dụng đối với cả một số tuyến đường quốc lộ đang trong thời gian cải tạo và nâng cấp).

- Đường do địa phương quản lý: Tính theo phân loại đường của UBND tỉnh tại Quyết định số 2232/QĐ-UBND ngày 07/09/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc xếp loại các tuyến đường tỉnh năm 2011 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

6.2. Các tuyến đường mới khai thác chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

6.3. Các tuyến đường mới cải tạo (hoặc cải tạo nâng cấp) xong chưa phân loại đường thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông Vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận tải.

6.4. Các tuyến đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, cụm xã:

- Đoạn đường trùng với đường quốc lộ: Tính theo phân loại đường của Bộ Giao thông Vận tải;

- Đoạn đường trùng với đường tỉnh lộ: Tính theo phân loại đường của UBND tỉnh;

- Đường đã rải nhựa nhưng chưa phân loại, cho phép tạm tính đường loại 5;

- Đường đất, đường cấp phối tính là đường đặc biệt xấu (loại 6).

**7. Các trường hợp được tăng (cộng thêm), giảm cước so với mức cước cơ bản:**

7.1. Cước vận chuyển hàng hóa trên một số tuyến đường khó khăn vùng cao của tỉnh miền núi, phải sử dụng phương tiện 3 trục chủ động chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.



7.2. Cước vận chuyển hàng hóa kết hợp chiều về: Một chủ hàng vừa có hàng đi vừa có hàng về trong một vòng quay phương tiện được giảm 10% tiền cước của số hàng vận chuyển chiều về.

7.3. Cước vận chuyển có cự ly từ 100 km trở lên mà chiều về không có hàng được cộng thêm 10% giá cước cơ bản.

7.4. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

7.4.1. Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự dỡ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe có gắn cần cẩu) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

7.4.2. Hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe Stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

7.4.3 Ngoài giá cước quy định tại điểm 7.4.1 và 7.4.2 nói trên, mỗi lần sử dụng:

- Thiết bị tự dỡ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 5.000 đồng/lần hàng;
- Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 6.000 đồng/tấn hàng.

7.5. Đối với hàng hoá chứa trong container: Bạc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của container.

7.6. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải: Cước vận chuyển tính như sau:

7.6.1. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

7.6.2. Nếu hàng hóa vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

7.6.3. Nếu hàng hóa vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hóa thực chở.

7.7. Trường hợp vận chuyển hàng quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

7.8. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: Áp dụng theo các quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

## **8. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hóa**

### **8.1. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hóa**

Những hàng hóa (hàng công kênh, tinh vi, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời ...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ

phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc bao gồm tiền công, khấu hao vật liệu dụng cụ.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận tải.

Chủ phương tiện vận tải chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu dụng cụ, nhân lực để thực hiện các công việc chèn lót, chằng buộc hàng hoá trừ trường hợp hai bên có quy định khác.

## 8.2. Phí đường, cầu, phà

Trường hợp phương tiện vận tải trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do Nhà nước quy định.

## Chương II.

### BIỂU CƯỚC VẬN TẢI HÀNG HÓA BẰNG XE Ô TÔ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI

#### Điều 5. Đơn giá cước cơ bản (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Biểu cước này dùng để tính giá cước vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, áp dụng cho loại hàng bậc 1 (gồm: Đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại). Trong trường hợp việc áp dụng các định mức do nhà nước ban hành có chỉ phí thấp hơn thì sử dụng định mức đó.

Loại đường Cự ly	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại 6
1	8.171	9.724	14.294	20.727	30.054	35.764
2	4.524	5.383	7.913	11.474	16.637	19.798
3	3.254	3.872	5.692	8.254	11.968	14.242
4	2.663	3.169	4.658	6.755	9.794	11.655
5	2.333	2.777	4.082	5.919	8.582	10.213
6	2.110	2.511	3.691	5.352	7.760	9.235
7	1.945	2.315	3.403	4.934	7.154	8.513
8	1.817	2.162	3.178	4.608	6.682	7.952

9	1.712	2.037	2.994	4.341	6.295	7.491
10	1.626	1.935	2.844	4.123	5.979	7.115
11	1.551	1.846	2.714	3.935	5.705	6.789
12	1.483	1.764	2.593	3.760	5.453	6.489
13	1.412	1.681	2.471	3.583	5.195	6.182
14	1.348	1.604	2.359	3.420	4.959	5.901
15	1.289	1.533	2.254	3.269	4.740	5.640
16	1.235	1.469	2.160	3.132	4.541	5.404
17	1.197	1.424	2.093	3.035	4.401	5.237
18	1.166	1.388	2.040	2.958	4.289	5.104
19	1.132	1.347	1.980	2.872	4.164	4.955
20	1.094	1.302	1.914	2.776	4.025	4.790
21	1.051	1.250	1.838	2.665	3.864	4.598
22	1.010	1.202	1.766	2.561	3.714	4.419
23	973	1.158	1.703	2.469	3.580	4.260
24	941	1.120	1.646	2.387	3.461	4.119
25	911	1.084	1.593	2.310	3.349	3.986
26	881	1.049	1.542	2.236	3.242	3.858
27	852	1.014	1.491	2.162	3.134	3.730
28	823	979	1.440	2.088	3.027	3.602
29	795	946	1.391	2.017	2.924	3.480
30	770	917	1.348	1.954	2.834	3.372
31-35	747	889	1.307	1.895	2.748	3.270
36-40	727	865	1.271	1.843	2.673	3.181
41-45	711	846	1.243	1.803	2.614	3.110
46-50	719	855	1.257	1.823	2.643	3.145
51-55	683	813	1.195	1.732	2.512	2.989
56-60	671	799	1.174	1.703	2.469	2.938

61-70	661	787	1.156	1.676	2.431	2.893
71-80	652	776	1.141	1.655	2.399	2.855
81-90	645	768	1.128	1.636	2.372	2.823
91-100	639	761	1.118	1.621	2.350	2.797
Từ 101 km trở lên	635	755	1.110	1.610	2.335	2.778

### **Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 6. Điều chỉnh khi có biến động giá cước**

Khi giá cước biến động  $\leq 10\%$  thì không điều chỉnh biểu giá cước. Khi giá cước biến động  $> 10\%$  thì giao cho Sở Giao thông vận tải chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng tính toán lập lại đơn giá biểu cước mới trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

#### **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan**

Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện Quyết định này. Nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở GTVT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.